

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		423.678.369.110	418.831.677.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.681.820.298	43.023.222.726
111	1. Tiền		35.681.820.298	43.023.222.726
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.800.798.800	4.241.919.700
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.191.002.736	9.070.791.736
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.390.203.936)	(4.828.872.036)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		210.507.488.735	252.355.873.898
131	1. Phải thu khách hàng		194.135.337.525	238.618.774.213
132	2. Trả trước cho người bán		18.215.216.150	12.773.984.866
135	3. Các khoản phải thu khác	5	145.436.660	1.072.442.319
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.988.501.600)	(109.327.500)
140	IV. Hàng tồn kho	6	162.928.994.009	107.705.843.115
141	1. Hàng tồn kho		163.471.635.583	110.596.388.971
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(542.641.574)	(2.890.545.856)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.759.267.268	11.504.817.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.014.376.939	3.349.712.105
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.334.578.833	6.147.450.778
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.410.311.496	2.007.654.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.432.689.794	171.011.354.975
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.014.080.300	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		1.014.080.300	-
220	II. Tài sản cố định		150.240.698.570	135.561.490.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	136.801.389.505	126.664.994.973
222	- Nguyên giá		287.716.016.333	261.825.760.062
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.914.626.828)	(135.160.765.089)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	4.844.229.152	5.221.630.053
228	- Nguyên giá		5.882.139.439	5.882.139.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.910.287)	(660.509.386)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	* 9	8.595.079.913	3.674.865.384
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	28.284.225.395	30.802.147.074
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	10.176.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		24.817.200.000	15.150.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.893.685.529	4.647.717.491
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.433.873.861	3.526.135.552
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		234.617.568	421.765.939
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.225.194.100	699.816.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		611.111.058.904	589.843.032.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		430.594.900.556	453.321.565.654
310	I. Nợ ngắn hạn		407.068.485.069	429.384.325.987
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	277.577.686.537	318.930.737.790
312	2. Phải trả người bán		66.413.540.329	55.250.277.875
313	3. Người mua trả tiền trước		8.343.568.387	8.181.357.871
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.760.752.165	4.950.970.194
315	5. Phải trả người lao động		33.246.084.670	29.796.168.606
316	6. Chi phí phải trả	14	6.646.310.639	6.495.639.685
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.899.558.846	3.643.216.973
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.180.983.496	2.135.956.993
330	II. Nợ dài hạn		23.526.415.487	23.937.239.667
333	1. Phải trả dài hạn khác		118.289.508	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	22.893.449.963	23.608.272.774
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		514.676.016	328.966.893
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.516.158.348	136.521.466.575
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	180.516.158.348	136.521.466.575
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	85.997.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	8.369.998.777
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		407.195.209	764.596.009
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		4.126.130.899	2.761.526.425
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.070.496.388	38.627.745.364
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		611.111.058.904	589.843.032.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- Đồng Euro		24.101,94	26.599,07
- Đô la Mỹ		327.569,39	297.739,71

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2012

ĐML Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Lê Vỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.760.889.931.199	1.626.447.357.475
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.540.298.264	3.641.640.073
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.758.349.632.935	1.622.805.717.402
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.539.399.092.103	1.455.407.925.966
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.950.540.832	167.397.791.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9.583.429.552	7.271.793.479
22	7. Chi phí tài chính	23	54.686.720.473	38.194.623.313
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.134.000.878	35.668.529.518
24	8. Chi phí bán hàng		63.168.735.354	50.820.459.880
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		44.984.647.733	39.317.568.679
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.693.866.824	46.336.933.043
31	11. Thu nhập khác		7.081.130.482	4.921.830.925
32	12. Chi phí khác		2.756.591.093	1.144.556.118
40	13. Lợi nhuận khác		4.324.539.389	3.777.274.807
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.018.406.213	50.114.207.850
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	13.762.071.454	11.307.272.813
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	187.148.371	179.189.673
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.069.186.388	38.627.745.364

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Vy

2012
CÔNG
TÁC NH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
HOẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.018.406.213	50.114.207.850
	2. Điều chỉnh cho các khoản		69.846.179.547	42.576.309.689
02	Khấu hao tài sản cố định		27.053.851.774	24.783.235.555
03	Các khoản dự phòng		2.101.723.397	(15.692.028.296)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.443.396.502)	(2.183.427.088)
06	Chi phí lãi vay		44.134.000.878	35.668.529.518
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.864.585.760	92.690.517.539
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		39.160.342.437	(127.406.341.818)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(52.875.246.612)	41.018.953.051
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		9.261.247.222	24.711.259.730
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.572.403.143)	(1.217.700.779)
13	Tiền lãi vay đã trả		(43.994.737.145)	(35.246.326.211)
14	Thuế TNDN đã nộp		(11.896.019.030)	(9.812.777.895)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.870.240.048	383.790.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.911.508.640)	(1.087.510.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.906.500.897	(15.966.136.383)
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(41.921.762.418)	(18.848.752.463)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.234.909.086	619.363.636
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.700.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(274.920.000)	(1.180.059.260)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		663.509.000	160.677.860
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.724.771.722	1.564.063.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.573.492.610)	(17.678.006.775)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		4.299.690.000	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.198.337.814.780	1.012.267.891.497
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.242.176.001.938)	(952.223.977.852)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.236.862.000)	(4.185.391.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.775.359.158)	55.858.522.645

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.442.350.871)	22.214.379.487
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43.023.222.726	20.880.698.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		100.948.443	(71.855.544)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.681.820.298</u>	<u>43.023.222.726</u>

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Lê Vy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các Chi nhánh và đơn vị phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Các Công ty con

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú- Tỉnh Phú Yên

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 10/01/2012 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03-09 năm
▪ Phương tiện vận tải	04-12 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03-08 năm
▪ Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất	10 năm

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.594.604.119 VND.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận đối với các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chính sách ghi nhận nêu trên được áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 để xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính. Theo đó, Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính không được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính (như hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái) số tiền lần lượt là 1.857.282.576 VND và 2.214.683.376 VND.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh Đăk Nông và Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Năm 2011 là năm đầu tiên chi nhánh Khánh Hòa và Đăk Nông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2011 là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi phát sinh thu nhập chịu thuế nên được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư trên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.783.520.555	1.516.641.219
Tiền gửi ngân hàng	31.898.299.743	41.506.581.507
	35.681.820.298	43.023.222.726

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.191.002.736	9.070.791.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5.390.203.936)	(4.828.872.036)
	3.800.798.800	4.241.919.700

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2011:

Tên chứng khoán	Mã CK	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị tuân	Dự phòng VND
				có thể thực hiện được VND	
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	CTG	2.089	57.349.650	36.975.300	(20.374.350)
Công ty CP Đạm Phú Mỹ	DPM	9.700	425.836.350	230.860.000	(194.976.350)
NH TMCP XNK Việt Nam	EIB	25.200	475.224.000	360.360.000	(114.864.000)
Công ty CP KCN Tân Tạo	ITA	800	19.307.750	5.200.000	(14.107.750)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	24.538	675.750.000	265.010.400	(410.739.600)
Công ty CP Bao Bì Mỹ Châu	MCP	1.550	39.055.600	21.080.000	(17.975.600)
Cty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	PVD	1.333	91.523.750	44.255.600	(47.268.150)
Công ty Vận Tải Dầu Khí	PVT	3.100	54.463.450	9.610.000	(44.853.450)
Công ty CP Cấp và Vật Liệu Viễn Thông	SAM	10.000	140.921.500	43.000.000	(97.921.500)
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	SSI	1.000	40.120.000	13.700.000	(26.420.000)
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	STB	43.953	780.084.686	663.690.300	(116.394.386)
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	VCB	96.654	6.391.366.000	2.107.057.200	(4.284.308.800)
			9.191.002.736	3.800.798.800	(5.390.203.936)

Giá cổ phiếu được sử dụng làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2011, đối với các chứng khoán niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2011.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác (*)	145.436.660	1.072.442.319
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	74.904.028	58.316.233
- <i>Phải thu về tiền đền bù dự án nhà máy Phước Thành</i>	-	1.014.080.300
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	70.532.632	45.786
	145.436.660	1.072.442.319

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.937.019.979	-
Nguyên liệu, vật liệu	76.877.816.881	53.419.633.457
Công cụ, dụng cụ	4.390.800	28.310.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.766.480.704	44.026.595.002
Thành phẩm	1.508.010.855	2.550.491.760
Hàng hoá	26.377.916.364	10.571.358.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(542.641.574)	(2.890.545.856)
	162.928.994.009	107.705.843.115

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	119.708.573.858	109.833.929.377	29.027.111.843	3.176.659.384	79.485.600	261.825.760.062
Số tăng trong năm	16.605.685.036	12.362.629.002	8.472.792.776	633.622.894	-	38.074.729.708
- Mua trong năm	-	12.362.629.002	8.203.839.570	169.790.908	-	20.736.259.480
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16.605.685.036	-	268.953.206	463.831.986	-	17.338.470.228
Số giảm trong năm	(3.197.338.159)	(6.626.430.170)	(2.087.266.876)	(273.438.232)	-	(12.184.473.437)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.197.338.159)	(6.626.430.170)	(2.087.266.876)	(273.438.232)	-	(12.184.473.437)
Số dư cuối năm	133.116.920.735	115.570.128.209	35.412.637.743	3.536.844.046	79.485.600	287.716.016.333
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	39.974.510.306	75.653.993.459	16.589.722.666	2.863.053.058	79.485.600	135.160.765.089
Số tăng trong năm	10.829.253.142	11.845.345.237	3.564.124.918	437.727.576	-	26.676.450.873
- Khấu hao trong năm	10.829.253.142	11.845.345.237	3.564.124.918	437.727.576	-	26.676.450.873
Số giảm trong năm	(2.951.859.822)	(6.060.497.133)	(1.658.717.643)	(251.514.536)	-	(10.922.589.134)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.951.859.822)	(6.060.497.133)	(1.658.717.643)	(251.514.536)	-	(10.922.589.134)
Số dư cuối năm	47.851.903.626	81.438.841.563	18.495.129.941	3.049.266.098	79.485.600	150.914.626.828
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	79.734.063.552	34.179.935.918	12.437.389.177	313.606.326	-	126.664.994.973
Tại ngày cuối năm	85.265.017.109	34.131.286.646	16.917.507.802	487.577.948	-	136.801.389.505

Trong năm, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh gấp 2 lần so với phương pháp đường thẳng đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.594.604.119 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.028.753.419 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 73.831.926.742 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.882.139.439	5.882.139.439
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.882.139.439	5.882.139.439
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	660.509.386	660.509.386
Khấu hao trong năm	377.400.901	377.400.901
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>377.400.901</i>	<i>377.400.901</i>
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.037.910.287	1.037.910.287
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.221.630.053	5.221.630.053
Tại ngày cuối năm	4.844.229.152	4.844.229.152

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	3.232.192.272	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	279.563.925	146.026.000
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	2.952.628.347	-
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.687.920	-
- Kho hàng Phan Văn Trị	15.687.920	-
Tại Xi nghiệp Toyota	774.808.360	306.510.415
- Công trình Phòng cháy chữa cháy	-	306.510.415
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	774.808.360	-
Tại Xi nghiệp 380	4.572.391.361	3.222.328.969
- Nhà xưởng nối dài	-	396.334.569
- Dầm cầu, cầu trục 10 tấn	459.812.391	647.063.303
- Máy cưa đá SANKI	-	27.272.727
- Máy đánh bóng 11 đầu	-	820.409.091
- Cầu trục công 2,8 tấn (2 cái)	371.885.842	345.972.728
- Máy nén khí Mitsui 375A (2 cái)	-	160.000.000
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	423.624.461	318.397.188
- Chi phí thăm dò mỏ đá Hòn Chà	264.625.247	186.670.703
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	395.694.261	269.571.988
- Mỏ Ponbinao	50.636.672	50.636.672
- Máy cưa bổ YinHua HLD	2.577.273.887	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	28.838.600	-
	8.595.079.913	3.674.865.384

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	10.176.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	-	10.176.000.000
Đầu tư dài hạn khác	24.817.200.000	15.150.000.000
- Đầu tư Cổ phiếu ^[1]	15.150.000.000	15.150.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phúc ^[2]	9.667.200.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.153.674.605)	(4.144.552.926)
	28.284.225.395	30.802.147.074

^[1]Theo quyết định số 85/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam với số tiền 15.150.000.000 VND (tương đương với 1.500.000 đơn vị quỹ), chiếm 5% vốn điều lệ.

^[2]Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1% vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 29/06/2011. Do đó, Tỷ lệ vốn góp vào Công ty TNHH Hạnh Phúc tại thời điểm 30/06/2011 là 19%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/06/2011, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.249.178.247	1.742.300.699
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.174.980.688	1.404.668.187
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3.009.714.926	379.166.666
	6.433.873.861	3.526.135.552

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	265.122.007.898	302.712.666.537
Vay ngắn hạn VND	146.438.550.516	204.201.199.336
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	41.212.480.006	56.732.910.769
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	-	45.308.709.823
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2a]	57.881.093.817	12.937.709.814
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	33.965.668.797	87.548.696.766
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[2b]	13.379.307.896	1.673.172.164
Vay ngắn hạn USD	118.683.457.382	98.511.467.201
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài ^[1]	26.524.573.596	37.180.464.684
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Quy Nhơn	-	7.542.483.431
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[2a]	46.211.583.472	27.822.183.220
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	32.325.181.593	2.121.625.371
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	-	23.844.710.495
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[4]	13.622.118.721	-
Vay đối tượng khác	329.000.000	1.135.616.677
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.126.678.639	15.082.454.576
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	10.905.574.655	14.236.800.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	5.117.046.155	9.416.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	5.788.528.500	4.820.800.000
Nợ dài hạn đến hạn trả USD	1.221.103.984	845.654.576
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	797.045.904	724.489.776
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	424.058.080	121.164.800
	277.577.686.537	318.930.737.790

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

^[1]Hợp đồng vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài số 01/2011/HĐTĐHM ngày 05/06/2011, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 170 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất đá xuất khẩu, tiêu thụ nội địa, kinh doanh gỗ thương mại nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ xe Toyota;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo lãi suất hiện hành và không thay đổi trong thời gian vay;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp bằng quyền đòi nợ các khoản phải thu liên quan tới nguồn vốn tài trợ của ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế.

^[2a)]Hợp đồng vay số 423a/HĐTD ngày 16/06/2010, Tổng hạn mức vay của các hợp đồng là 15 tỷ đồng;

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu; Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng nội thất xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

^[2b)]Hợp đồng số 423b/HĐTD ngày 16/06/2010 tổng hạn mức vay là 790.000 USD

- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu chế biến hàng lâm sản xuất khẩu;
- Lãi suất cho vay: được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ trị giá 17.579.000.000 VND; hoặc dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định trên hợp đồng.

^[3)]Vay Ngân hàng TMCP quân đội - CN Bình Định, hợp đồng số 140.10.401.700093.TD.DN ngày 05/08/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 130 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn cho kinh doanh thương mại gỗ, sản xuất gỗ của xí nghiệp Thăng Lợi, kinh doanh đá của xí nghiệp 380, thương mại dịch vụ ô tô;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: áp dụng theo khung lãi suất cho vay do Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội công bố từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Công ty và xí nghiệp Thăng Lợi đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 70 tỷ VND, thế chấp hàng tồn kho của Xí nghiệp 380 tối thiểu 10 tỷ VND, XN Toyota Đà Nẵng, Quy Nhơn 1 tỷ VND, toàn bộ nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tổng giá trị 33.852.591.841 VND, toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá 8.047.435.634 VND.

^[4)]Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh, các điều khoản chi tiết của hợp đồng cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tăng vốn lưu động nói chung;
- Thời hạn vay: tối đa 365 ngày;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lợi tiện ích;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do

công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiềm ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.876.579.485	2.354.955.791
Thuế xuất, nhập khẩu	964.278.608	101.775.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.033.221.235	2.167.168.811
Thuế thu nhập cá nhân	144.029.361	154.408.489
Thuế tài nguyên	115.862.580	88.154.988
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	550.575.900	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.204.996	54.506.648
	7.760.752.165	4.950.970.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	862.638.725	721.197.792
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	510.136.015	278.027.882
Trích trước chi phí tiền điện	617.483.784	486.539.227
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.540.517.071	396.036.278
Trích trước chi phí thuê đất	2.553.910.296	4.333.449.296
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	35.365.992	30.580.000
Chi phí phải trả khác	526.258.756	249.809.210
	6.646.310.639	6.495.639.685

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	319.585.956	613.476.518
Bảo hiểm xã hội	13.312.760	229.723.582
Bảo hiểm y tế	-	56.993.437
Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.169.962
Phải trả về cổ phần hóa	5.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.561.660.130	2.707.853.474
- Phải trả về tiền trợ cấp thai sản, ốm đau	57.451.228	11.630.888
- Lãi vay cá nhân phải trả	50.377.866	52.555.066
- Công nợ phải trả Quận khu	881.032.890	533.510.180
- Các quỹ ủng hộ	345.553.358	179.297.975
- Quỹ hỗ trợ dôi dư	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	88.298.384	90.722.513
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	30.818.000	667.920.000
- Tiền đền bù	592.491.344	592.491.344
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	392.500.955	423.471.741
- Doanh thu chưa thực hiện	26.830.660	-
- Phải trả, phải nộp khác	95.286.345	155.234.667
	2.899.558.846	3.643.216.973

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	19.171.523.314	18.791.346.125
Vay dài hạn VND	16.415.422.182	16.614.939.497
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]	4.837.797.429	3.839.528.664
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	11.577.624.753	12.775.410.833
Vay dài hạn USD	2.756.101.132	2.176.406.628
- Ngân hàng ĐT&PT Phú Tài ^[1]	1.378.958.979	200.137.745
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	1.377.142.153	1.976.268.883
Vay đối tượng khác	3.721.926.649	4.816.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	515.000.000	1.610.000.000
- Vay dài hạn Quận khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649
	22.893.449.963	23.608.272.774

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

^[1]Các khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Phú Tài có các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay: từ 48 tháng đến 84 tháng;

- Mục đích vay để thực hiện đầu tư các dự án bao gồm: Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ ô tô Toyota tại thành phố Quy Nhơn; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đá Granite tại Đăk Nông; Dự án Nhà văn phòng làm việc của Công ty CP Phú Tài; Dự án nhà máy chế biến đá Granite giai đoạn 2 tại tỉnh Khánh Hòa; Dự án Đầu tư khai thác nguyên liệu đá Granite tại huyện Phù Cát tỉnh Bình Định;
- Lãi suất cho vay: được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác.

^[2]Hợp đồng tín dụng trung hạn số: D0071/2/2007/HĐTD ngày 14/08/2007 vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định có các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất xí nghiệp Thắng Lợi của Dự án: di chuyển địa điểm sản xuất ra khỏi Đô Thị kết hợp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất của XN Thắng Lợi tại huyện Tuy Phước, Bình Định;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất kỳ đầu tiên 13,2%/năm với vay VNĐ và 7,5% với vay USD, các kỳ tiếp theo Lãi suất cho vay được thả nổi, điều chỉnh 2 lần/1 năm vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản quyền sử dụng đất, nhà xưởng và tất cả tài sản được hình thành trên vốn vay dự án.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VNI
Số dư đầu năm trước	59.999.400.000	22.729.465.624	1.143.403.682	2.114.271.569	2.542.670.434	2.136.388.492	16.450.464.559	107.116.064.36
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	38.627.745.364	38.627.745.36
Tăng khác	25.998.200.000	-	1.562.175.230	-	390.543.807	625.137.933	-	28.576.056.97
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.798.832.000)	(10.798.832.000)
Giảm quỹ để tăng vốn bổ sung	-	(14.359.466.847)	(2.705.578.912)	-	(2.933.214.241)	-	-	(19.998.260.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.651.632.559)	(5.651.632.559)
Giảm khác	-	-	-	(1.349.675.560)	-	-	-	(1.349.675.560)
Số dư đầu năm nay	85.997.600.000	8.369.998.777	-	764.596.009	-	2.761.526.425	38.627.745.364	136.521.466.57
Tăng vốn trong năm nay ¹⁾	34.008.860.000	-	-	-	-	-	-	34.008.860.00
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	56.069.186.388	56.069.186.38
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(8.599.760.000)	(8.599.760.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(8.598.450.000)	(8.598.450.000)
Trích lập các quỹ	-	-	12.747.797.075	-	-	1.364.604.474	(14.112.401.549)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.315.823.815)	(7.315.823.815)
Tăng khác	-	-	-	407.195.209	-	-	-	407.195.20
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(101.200.000)	-	-	-	-	-	(101.200.000)
Giảm do bổ sung vốn kinh doanh	-	(8.362.922.925)	(12.747.797.075)	-	-	-	-	(21.110.720.000)
Giảm khác	-	-	-	(764.596.009)	-	-	-	(764.596.005)
Số dư cuối năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	-	407.195.209	-	4.126.130.899	56.070.496.388	180.516.158.34

¹⁾Công ty đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo Biên bản số 17/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 và Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 22/03/2011. Trong đó, tăng vốn do phát hành thêm cổ phiếu là 4.299.690.000 VND, tăng vốn từ nguồn vốn thặng dư là 8.362.922.925 VND, từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 12.747.797.075 VND và từ phát hành cổ phiếu thưởng là 8.598.450.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	16.101.460.000	11.966.900.000
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	74.030.700.000
Cộng	120.006.460.000	85.997.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.006.460.000	85.997.600.000
Vốn góp đầu năm	85.997.600.000	59.999.400.000
Vốn góp tăng trong năm	34.008.860.000	25.998.200.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.006.460.000	85.997.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.198.210.000	10.798.832.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>17.198.210.000</i>	<i>10.798.832.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2011 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2010, theo đó cổ tức năm 2010 được chia là 20% tương ứng 17.198.210.000 VND, trong đó chia cổ tức bằng tiền mặt là 8.599.760.000 VND và bằng cổ phiếu là 8.598.450.000 VND.

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.646	8.599.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	8.599.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.646</i>	<i>8.599.760</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	8.599.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.646</i>	<i>8.599.760</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.693.152.872.322	1.575.095.863.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.737.058.877	51.351.493.603
	1.760.889.931.199	1.626.447.357.475

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	13.447.040	679.821.891
Hàng bán bị trả lại	2.526.851.224	2.961.818.182
	2.540.298.264	3.641.640.073

20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.690.612.574.058	1.571.454.223.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.737.058.877	51.351.493.603
	1.758.349.632.935	1.622.805.717.402

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.486.148.269.304	1.430.083.924.152
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.598.727.081	39.701.019.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.347.904.282)	(14.377.017.996)
	1.539.399.092.103	1.455.407.925.966

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.734.023	322.956.312
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.791.000	58.740.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.222.246.699	1.182.366.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.392.287.100	4.880.846.200
Lãi bán hàng trả chậm	466.370.730	654.249.078
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	172.634.749
	9.583.429.552	7.271.793.479

350
 TV
 QUẢN
 LÝ VÀ
 KẾ TỐC
 ATOA
 10-11

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.134.000.878	35.668.529.518
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	254.400.000	723.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.727.342.917	3.940.617.176
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.570.453.579	(1.424.337.800)
Chi phí tài chính khác	523.099	9.090.909
	54.686.720.473	38.194.623.313

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.018.406.213	50.114.207.850
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.903.701.400)	(2.113.493.008)
- Các khoản điều chỉnh tăng	169.995.651	114.964.531
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.073.697.051)	(2.228.457.539)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	67.114.704.813	48.000.714.842
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.778.676.203	12.000.178.711
Thuế TNDN được giảm	(3.016.604.749)	(692.905.898)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.762.071.454	11.307.272.813

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ	187.148.371	179.189.673
	187.148.371	179.189.673

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	311.141.112.509	519.503.638.019	927.704.882.407	-	1.758.349.632.935
Tổng doanh thu thuần	311.141.112.509	519.503.638.019	927.704.882.407	-	1.758.349.632.935
Tổng chi phí mua TSCĐ	26.326.468.919	13.070.296.176	2.524.997.323	-	41.921.762.418
Tài sản bộ phận	142.992.241.525	370.656.006.863	55.541.048.098	-	569.189.296.486
Tổng tài sản	169.318.710.444	383.726.303.039	58.066.045.421	-	611.111.058.904
Nợ phải trả của các bộ phận	145.212.885.412	240.565.969.723	44.816.045.421	-	430.594.900.556
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	145.212.885.412	240.565.969.723	44.816.045.421	-	430.594.900.556

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Quy Nhơn	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	649.024.821.555	180.780.079.943	839.849.030	927.704.882.407	1.758.349.632.935
Tài sản bộ phận	441.921.180.714	70.117.068.373	1.609.999.301	55.541.048.098	569.189.296.486
Tổng chi phí mua TSCĐ	36.954.975.885	2.324.523.037	117.266.173	2.524.997.323	41.921.762.418



28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2011	Năm 2010
<i>Mua hàng</i>		VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	9.837.255.464	5.436.041.482
<i>Bán hàng</i>			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	191.573.339	133.926.596

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011	01/01/2011
<i>Phải trả</i>			
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.921.756.030	1.570.992.377

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



